

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 270/2018/DS-PT
Ngày 23/10/2018
V/v tranh chấp quyền
sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Linh—Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 10 năm 2018 và ngày 23 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2018/TLPT-DS ngày 30 tháng 5 năm 2018 về việc: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 180/2018/QĐ-PT ngày 20 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp K9, xã PD, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:*

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Ấp K9, xã PD, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T: Luật sư Phạm Hoàng Đ-Công ty Luật hợp danh Anh Em Luật sư-Chi nhánh Đồng Tháp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 70, quốc lộ 30, phường MP, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bà Phan Thị A, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Huỳnh Văn S, sinh năm: 1959

2. Anh Huỳnh Văn T1, sinh năm: 1986

3. Chị Huỳnh Thị H, sinh năm: 1984

4. Chị Huỳnh Thị T2, sinh năm: 1978

Cùng địa chỉ: Ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

5. Anh Huỳnh Văn S1, sinh năm: 1982

Địa chỉ: Ấp PX, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Huỳnh Văn S, anh Huỳnh Văn T1, chị Huỳnh Thị H, chị Huỳnh Thị T2, anh Huỳnh Văn S1: Bà Trần Thị P, sinh năm: 1961, địa chỉ: Ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền cùng ngày 08/8/2016).

6. Chị Trần Thị H1, sinh năm: 1992

7. Chị Trần Thị K, sinh năm: 1995

8. Anh Trần Văn Đ, sinh năm: 1999

Cùng địa chỉ: Ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của chị Trần Thị H1, chị Trần Thị K, anh Trần Văn Đ: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1961, địa chỉ: Ấp K9, xã Phú Đức, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền cùng ngày 17/7/2017).

9. Ủy ban nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N. Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TN.

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo:* Bà Trần Thị P là nguyên đơn. Ông Trần Văn T là bị đơn.

Bà P, ông T có mặt tại phiên tòa. Bà A vắng mặt tại phiên tòa. Ủy ban nhân dân huyện TN có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Trần Thị P, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Huỳnh Văn S, anh Huỳnh Văn T1, chị Huỳnh Thị H, chị Huỳnh Thị T2, anh Huỳnh Văn S1 trình bày:*

Năm 1990, bà P cất nhà trên diện tích đất hoang, sau đó làm đơn xin được cấp đất nền nhà. Năm 1993-1994, đoàn cấp đất của xã PĐ cấp cho bà một nền đất ở có chiều ngang 22m, chiều dài từ mé lộ 843 đến đê bao Vườn quốc gia TC. Năm 1996, bà P chia đôi phần đất cho anh là ông Trần Văn T, để anh em cùng sống gần gũi. Năm 2004 bà Phan Thị A vợ ông T kê khai đăng ký và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2006 ông T, bà A được cấp đổi giấy CNQSD đất, năm 2012 ông T và bà A tách thửa và nhiều lần được cấp đổi giấy CNQSD đất. Sau khi biết bà A được cấp GCNQSD đất, bà P và ông T thỏa thuận tách QSD đất sang tên cho bà P và đưa GCNQSD đất cho bà P giữ. Ngày 10/10/2015, ông T đề nghị bà P đưa lại GCNQSD đất để tách thửa sang tên cho bà nhưng ông T chỉ đồng ý trả lại cho bà P phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài 30m nên bà P không đồng ý.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu ông T, bà A trả lại cho bà P phần đất theo đo đạc thực tế có chiều ngang 9,8m, chiều dài 42,8m, tổng diện tích 416m² thuộc một phần diện tích các thửa 1935, 2041, 2040, 2039, 1732 cùng thuộc tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp do ông T, bà A đứng tên. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại tòa thỏa thuận và phiên tòa hôm nay bà P thống nhất không tranh chấp cây trồng và công trình trên đất tranh chấp.

- *Bị đơn ông Trần Văn T, bà Phan Thị A, đồng thời ông Trần Văn T là đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: chị Trần Thị H1, chị Trần Thị K, anh Trần Văn Đ1 cùng trình bày:*

Năm 1990, ông T được Ủy ban nhân dân xã PĐ cấp phần đất có chiều ngang là 20m, chiều dài từ tỉnh lộ 843 đến đê bao Vườn quốc gia TC. Năm 1991 bà P không có chỗ ở nên hỏi ông ở nhờ trên phần đất có chiều ngang 5m, chiều dài 20m. Năm 2006, ông T kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được UBND huyện TN cấp GCNQSD đất. Việc ông T được cấp GCNQSD đất và đến năm 2013 được cấp đổi GCNQSD đất thì gia đình bà P đều biết và không có tranh chấp.

Nay bà P kiện yêu cầu ông T, bà A trả lại cho bà P phần đất theo đo đạc thực tế có chiều ngang 9,8m, chiều dài 42,8m. Tổng diện tích 416m² thì ông T, bà A không đồng ý. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại tòa thỏa thuận và phiên tòa sơ thẩm ông T, bà A thống nhất tách phần diện tích đất gắn liền với căn nhà bà P đang ở có chiều ngang là 5m, chiều dài là 30m, không tranh chấp cây trồng và công trình trên đất tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TN vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án:

Tại văn bản số 851/UBND-NC ngày 31/8/2017 về việc cung cấp thông tin trong lĩnh vực đất đai, UBND huyện TN có ý kiến: Ngày 26 tháng 9 năm 2013 UBND huyện cấp GCNQSD đất có số vào sổ CH01604 cho ông T tại thửa 1935 (tách ra từ thửa 1322), diện tích 150m², tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã PĐ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật tại thời Đ cấp giấy. Việc cấp GCNQSD đất nêu trên là cấp theo thủ tục tặng cho toàn bộ thửa đất nên không đo đạc, khảo sát thực tế.

Ngày 31 tháng 8 năm 2015, UBND huyện cấp GCNQSD đất có số vào sổ CH02760, CH02761, CH02762 cho ông T và bà A tại thửa 2039, 2040, 2041, cùng tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại xã PĐ được thực hiện đúng trình tự, thủ tục và đối tượng theo quy định của pháp luật tại thời điểm cấp giấy. Vì thửa 2039, 2040, 2041 tách ra từ thửa đất số 1323 (thửa 1323 do ông T và bà A đứng tên) nên có đo đạc, khảo sát thực tế.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 19 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TN đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với ông Trần Văn T, bà Phan Thị A.

2. Công nhận cho bà Trần Thị P phần đất có chiều ngang 6,5m, chiều dài 40m. Tổng diện tích 260m² thuộc thửa 1935 và một phần diện tích các thửa 2041, 2040, 2039, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH01604 cấp ngày 26/09/2013, CH02760, CH02761, CH02762 cấp cùng ngày 31/08/2015 cùng thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đứng tên.

3. Bà Trần Thị P có quyền đến cơ quan chức năng đăng ký phần đất có tổng diện tích 260m² nêu trên theo quy định pháp luật.

Vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp phần đất ông Trần Văn U đo từ mốc số 1 đến mốc số 3 có chiều dài là 40m.

Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đo từ mốc số 3 đo qua mốc số 6 có chiều ngang là 6,5 m lấy một điểm gọi là điểm G.

Hướng Đông: Giáp tỉnh lộ 843 đo từ mốc số 1 đo qua mốc số 7 có chiều ngang là 6,5m lấy một điểm gọi là điểm H.

Hướng Nam: Giáp đất còn lại của ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đo từ điểm G đến điểm H có chiều dài là 40m.

Diện tích qua đo đạc thực tế 260m².

(Có sơ đồ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2017 kèm theo).

4. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện TN điều chỉnh một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trần Văn T và bà Phan Thị A đứng tên có tổng diện tích 260m² thuộc thửa 1935 và một phần diện tích các thửa 2041, 2040, 2039, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH01604 cấp ngày 26/09/2013, CH02760, CH02761, CH02762 cấp cùng ngày 31/08/2015 cùng thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đứng tên cấp lại cho bà Trần Thị P.

5. Buộc ông Trần Văn T và bà Phan Thị A di dời một phần chuồng heo và các cây trồng trên phần đất 260m² giao lại cho bà Trần Thị P.

6. Ông Trần Văn T và bà Phan Thị A có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị P chi phí đo đạc đất số tiền là 2.605.000đ (Hai triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

- Bà Trần Thị P phải chịu 413.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01278 ngày 19/04/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN. Bà Trần Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.914.000đ (Một triệu chín trăm mười bốn nghìn đồng).

- Ông Trần Văn T và bà Phan Thị A phải chịu số tiền 3.997.500đ án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên bà Phan Thị A được miễn nộp tiền án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi (từ đủ 60 tuổi trở lên), ông Trần Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 1.998.000đ (Một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 03 tháng 5 năm 2018 bà Trần Thị P kháng cáo yêu cầu ông T và bà A trả phần đất chiều ngang 9,8m, chiều dài 42,8m, tổng diện tích 416m².

- Ngày 26 tháng 4 năm 2018 ông Trần Văn T kháng cáo chỉ đồng ý cho bà P sử dụng phần đất ngang 5m x 30m.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguồn gốc phần đất tranh chấp là đất hoang do nhà nước quản lý, năm 1990 bà P về cất nhà ở trên phần đất hoang. Theo bà P năm 1993-1994

bà P làm đơn xin cấp đất được Ủy ban nhân dân (UBND) xã PĐ cấp cho phần đất ngang 22m, dài từ tỉnh lộ 843 đến đê bao Vườn quốc gia TC. Năm 1996 bà P cho lại ông T diện tích $\frac{1}{2}$ diện tích đất. Khi được cấp đất không có làm giấy tờ, do ông Nguyễn Mạnh T3, ông Phạm Đức V, ông Võ Văn Đ2 là người trực tiếp đo đạc cấp và khi đo có ông Nguyễn Văn U biết. Ngoài ra, còn có nhiều người biết bà về cất nhà ở từ năm 1990.

Ông T không thừa nhận theo lời trình bày của bà P, ông T cho rằng năm 1990 ông T làm đơn xin cấp đất được UBND xã PĐ cấp cho phần đất chiều ngang 20m, dài từ tỉnh lộ 843 đến vườn quốc gia TC. Năm 1991 do bà P không có chỗ ở nên ông cho bà P ở nhờ phần đất ngang 5m, dài 30m. Khi được cấp đất không có làm giấy tờ, do ông Nguyễn Văn M cấp và khi đo đạc cấp đất có ông Nguyễn Văn T4 biết. Ngoài ra, còn có nhiều người biết ông được cấp đất từ năm 1990.

Theo lời khai của ông Phạm Đức V (chết 2017), ông Võ Văn Đ2 đều xác định năm 1994 có tiến hành đo đạc cấp đất cho bà P, khi đo đạc có ông Nguyễn Mạnh T3 là cán bộ địa chính xã đo, nhưng theo ông Nguyễn Mạnh T3 xác định năm 1994 có tiến hành đo đạc để giải thửa bản đồ địa chính theo chủ trương chung của ngành địa chính, chứ không phải đo đạc cấp đất cho dân theo đơn xin cấp đất của từng hộ dân. Các nhân chứng bà Nguyễn Thị T5, anh Phạm Văn T6, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn U cũng đều xác định năm 1994 đoàn đo đạc có ông T3, ông V và ông Đ2.

Như vậy, việc bà P khai năm 1993-1994 ông T3, ông V, ông Đ2 là người trực tiếp đo đạc đất là đúng. Tuy nhiên, theo ông T3 khai năm 1994 ông T3 đến phần đất tranh chấp đo đạc là để giải thửa lập bản đồ địa chính chứ không phải đo để cấp đất. Bà P không có chứng cứ chứng minh phần đất tranh chấp bà P được Ủy ban nhân dân xã Phúc Đức cấp cho bà P.

[2] Ông Nguyễn Văn M khai: Vào khoảng năm 1988-1990 ông M là Cán bộ Nông nghiệp xã, ông được lãnh đạo xã phân công cấp đất cho nhiều hộ dân (do thời điểm năm 1990 xã PĐ chưa có cán bộ địa chính), khi được phân công không có giấy tờ, trong đó có cấp đất cho ông T và ông T4.

Ông Nguyễn Văn T4 Khai: Năm 1990 ông T4 được UBND xã PĐ cấp phần đất tiếp giáp với đất của ông T và ông Nguyễn Văn R cũng xác định phần đất tranh chấp là của ông T được Ủy ban nhân dân xã PĐ cấp.

[3] Mặt khác, trên phần đất tranh chấp ông T có xây dựng 01 chuồng heo. Theo bà P thì ông T xây dựng chuồng heo vào năm 2001, kích thước 3m x 3,1m x 1,5m, ông T xây dựng chuồng heo bà không biết, sau khi ông T xây dựng ông T có nuôi heo được vài năm thì bà không đồng ý cho ông T tiếp tục nuôi heo, ông T có bán chuồng heo lại cho bà giá 500.000 đồng. Còn về phía ông T cho rằng ông xây dựng chuồng heo vào năm 1993, khi xây dựng bà P không có ý kiến gì, sau khi xây dựng chuồng heo ông có nuôi heo được 02 năm thua lỗ nên không nuôi nữa, ông không có bán chuồng heo và cũng không có nhận tiền của bà P. Về phía bà P không có chứng cứ chứng minh ông T là người nhận số tiền 500.000 đồng.

[4] Về cây trồng, trên phần đất tranh chấp có 19 cây bạch đàn, 02 cây xoài, mít, me, mận, chuối. Ông T xác định các cây do ông T trồng, bà P cho rằng các cây trồng do bà P trồng. Tại tờ thỏa thuận ngày 12/6/2017 giữa bà P với ông T các bên thống nhất, nếu xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà P, thì ông T di dời các cây trồng và chuồng heo... Như vậy, về phía bà P mặc nhiên xác định phần đất tranh chấp và các cây trồng là của ông T, nên có đủ cơ sở xác định phần đất tranh chấp Ủy ban nhân dân xã PĐ cấp cho ông T.

Tuy nhiên, về phía ông T thừa nhận bà P là người sử dụng phần đất tranh chấp cất nhà ở từ năm 1990, trước ông T và ở ổn định cho đến nay và theo bà Huỳnh Thị D vợ của ông V xác định: Thời gian không nhớ, trước đây bà P và ông T có đến gia đình tôi gặp chồng bà (ông V Trưởng ấp) thỏa thuận chia đôi phần đất, nhưng việc chia ngang, dài bao nhiêu vị trí nào thì bà không biết và việc thỏa thuận cũng không có giấy tờ, nên cũng chưa đủ cơ sở xác định bà P và ông T thống nhất chia đôi phần đất.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm ông T thống nhất cho bà P được sử dụng chiều ngang 6,5m, chiều dài 30m, bà P không đồng ý. Bà P yêu cầu được sử dụng chiều dài là 40m, theo sơ đồ đo đạc ngày 20/7/2017 thì một phần chiều dài còn lại là phần đất ao. Ông T và bà P đều xác định ao là do ông Trần Văn B (chết) là cha của bà P và ông T Đ2, ông T cho rằng ông T là người trả tiền đào ao, bà P xác định là người trả tiền đào ao, nhưng bà P và ông T không có chứng cứ chứng minh là người trả tiền đào ao. Tuy nhiên, về phía bà P đã sử dụng 01 phần ao để thải nước sinh hoạt từ năm 1990 đến nay, ông T không có ý kiến. Điều đó chứng tỏ ông T thống nhất cho bà P sử dụng phần đất ao. Vì

thể, án sơ thẩm xử buộc ông T và bà A giao cho bà P được quyền sử dụng phần đất chiều ngang 6,5m, chiều dài 40m là phù hợp.

[6] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày nội dung vụ án xác định phần đất tranh chấp Ủy ban nhân dân xã PD cấp cho ông T vào năm 1990, ông T cho bà P ở nhờ. Tại phiên tòa ông T thống nhất cho bà P được sử dụng chiều ngang 6,5m, chiều dài 40m, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của ông T, không chấp nhận kháng cáo của bà P. Xét thấy, cũng như phần nhận định Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của bà P và ông T, bà A. Xét thấy, cũng như phần nhận định trên đề nghị của Viện kiểm sát là căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà P và ông T, bà A giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên Bản án sơ thẩm, nên bà P và ông T, bà A phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, Điều 148; Khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị P.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2018/DS-ST ngày 19 tháng 4

năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện TN.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với ông Trần Văn T, bà Phan Thị A.

2. Buộc ông Trần Văn T và bà Phan Thị A giao cho bà Trần Thị P quyền sử dụng phần đất có chiều ngang 6,5m, chiều dài 40m. Tổng diện tích 260m² thuộc thửa 1935 và một phần diện tích các thửa 2041, 2040, 2039, theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ CH01604 cấp ngày 26/09/2013, CH02760, CH02761, CH02762 cấp cùng ngày 31/08/2015 cùng thuộc tờ bản đồ số 4, đất tọa lạc tại ấp K9, xã PĐ, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đứng tên.

Vị trí cụ thể như sau:

Hướng Bắc: Giáp phần đất ông Trần Văn U đo từ mốc số 1 đến mốc số 3 có chiều dài là 40m.

Hướng Tây: Giáp phần đất còn lại của ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đo từ mốc số 3 đo qua mốc số 6 có chiều ngang là 6,5 m lấy một điểm gọi là điểm G.

Hướng Đông: Giáp tỉnh lộ 843 đo từ mốc số 1 đo qua mốc số 7 có chiều ngang là 6,5m lấy một điểm gọi là điểm H.

Hướng Nam: Giáp đất còn lại của ông Trần Văn T, bà Phan Thị A đo từ điểm G đến điểm H có chiều dài là 40m.

Diện tích qua đo đạc thực tế 260m².

(Có sơ đồ và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 20/7/2017 kèm theo).

- Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền, đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

3. Buộc ông Trần Văn T và bà Phan Thị A di dời một phần chuồng heo và các cây trồng trên phần đất 260m² giao lại cho bà Trần Thị P.

4. Về chi phí thẩm định, định giá.

Ông Trần Văn T và bà Phan Thị A có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị P chi phí đo đạc đất số tiền là 2.605.000đ (Hai triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng).

5. Về án phí:

- Bà Trần Thị P phải chịu 413.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.328.000 đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 01278 ngày 19/04/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN. Bà Trần Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.915.000đ (Một triệu chín trăm mười lăm nghìn đồng).

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà A (do bà A là người cao tuổi). Ông Trần Văn T phải chịu 1.998.000đ (một triệu chín trăm chín mươi tám nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà P đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003714 ngày 03/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN được trừ vào tiền án phí.

- Ông Trần Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0003712 ngày 26/4/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TN được trừ vào tiền án phí.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện TN;
- CCTHADS huyện TN;
- Phòng KTNV-THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án (L).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Tấn Tặng